TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Kế toán**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 21 (2025 - 2029)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **126**

*Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

| **HỌC KỲ 1: 05 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 5, tự chọn: 0)** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **5** | | | |
| TN70020 | Nhập môn AI(*) | 1 | 45 | 45 | 0 |
| CB70107 | Hiểu biết về DNTU(*) | 1 | 45 | 45 | 0 |
| TA70301 | Key English 1(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70302 | Key English 2(*) | 3 | 30 | 30 | 0 |
| TA70303 | Key English 3(*) | 3 | 15 | 15 | 0 |
| TA70304 | English Speaking Community(*) | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70303 | Kỹ năng nói trước công chúng | 1 | 15 | 15 | 0 |
| KT70116 | Giới thiệu ngành Kế toán | 1 | | | |
| TC70101 | Tiền tệ và Thị trường tài chính | 3 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 0)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **20** | | | |
| CB70411 | Bơi lội(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70401 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CB70402 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*) | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70403 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70404 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*) | 2 | 60 | 0 | 60 |
| CB70101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70201 | Toán kinh tế | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TH70001 | Tin học 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TA70305 | Intensive English 1 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70304 | Kỹ năng quản lý cảm xúc | 1 | 15 | 15 | 0 |
| QT70020 | Kinh tế học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70206 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70101 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 học phần)** | | **0** | | | |
| CB71412 | Bóng đá(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71403 | Bóng chuyền(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71404 | Cầu lông(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71410 | Pickleball(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71406 | Giáo dục thể chất 3 – Dancesport(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71407 | Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71408 | Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| 70159 | Giáo dục thể chất 3 (Fitness)(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| **HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 02)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **18** | | | |
| CB70102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70106 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70205 | Thống kê ứng dụng | 3 | 45 | 45 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| TH70002 | Tin học 2 | 2 | 60 | 0 | 60 |
| TA70306 | Intensive English 2 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70305 | Kỹ năng giao tiếp & Xây dựng mối quan hệ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70111 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)** | | **2** | | | |
| CB71101 | Môi trường và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71102 | Tâm lý học hành vi | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 4: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 04)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **18** | | | |
| CB70103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70307 | Intensive English 3 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70306 | Kỹ năng đàm phán, thương lượng | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70106 | Mô phỏng kế toán tài chính 1 | 3 | 90 | 0 | 90 |
| KT70102 | Thuế ứng dụng | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70201 | Nghiên cứu định lượng ứng dụng trong kế toán | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70105 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)** | | **4** | | | |
| TC71206 | Ngân hàng thương mại | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TC71205 | Thanh toán quốc tế | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TC71108 | Tài chính quốc tế | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TC71109 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 02)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **18** | | | |
| CB70104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CB70105 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70308 | Intensive English 4 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| KT70103 | Luật kinh tế | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70020 | Kỹ năng tư duy phản biện | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70112 | Kế toán tài chính 3 | 2 | 30 | 30 | 0 |
| KT70204 | Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT70209 | Thực tập chuyên ngành | 1 | 30 | 0 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)** | | **2** | | | |
| CB71104 | Kinh tế xanh và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71106 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 03)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **18** | | | |
| KT70205 | Thực hành kiểm toán và dịch vụ đảm bảo | 2 | 60 | 0 | 60 |
| KT70208 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | 60 | 30 | 30 |
| KT70206 | Kế toán chi phí | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT70107 | Mô phỏng kế toán tài chính 2 | 2 | 60 | 0 | 60 |
| KT70108 | Kế toán thuế và mô phỏng báo cáo thuế | 2 | 45 | 15 | 30 |
| KT70109 | Kế toán và báo cáo kế toán quốc tế | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT70207 | Kế toán quản trị | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)** | | **3** | | | |
| KT71101 | Kế toán ngân hàng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT71102 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **HỌC KỲ 7: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn: 08)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **4** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| KT70210 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 120 | 0 | 120 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)** | | **8** | | | |
| KT71201 | Phân tích báo cáo tài chính | 3 | 60 | 30 | 30 |
| KT71103 | Kế toán hợp nhất báo cáo tài chính | 3 | 60 | 30 | 30 |
| KT71202 | Kiểm soát nội bộ | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT71104 | Lý thuyết kế toán | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TC71110 | Quản trị tài chính | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TC71106 | Định giá | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 8: 06 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 0)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| ***Khóa luận tốt nghiệp*** | | ***6*** | | | |
| KT70211 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 30 | 30 | 0 |
| ***Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | | ***6*** | | | |
| KT70212 | Kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp | 4 | 120 | 0 | 120 |
| KT70110 | Các vấn đề hiện tại của kế toán | 2 | 30 | 30 | 0 |